

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 6 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			27.459		336.467
Sữa và sản phẩm sữa	USD				22.300
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				162.014
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				50.661
Hàng hóa khác	USD		27.459		101.492
ÁCHENTINA			222.251.125		1.724.748.689
Ngô	Tấn	392.055	100.681.330	2.363.908	611.250.633
Đậu tương	Tấn			25.248	10.467.360
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		101.845.494		937.054.498
Dược phẩm	USD		522.337		4.174.357
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.691.510		8.606.774
Bông các loại	Tấn	2.819	4.397.024	10.059	15.756.287
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.821.674		21.418.911
Hàng hóa khác	USD		9.291.756		116.019.869
AILEN			310.937.101		1.690.526.907
Hàng thủy sản	USD		1.073.451		2.469.426
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.331.427		39.554.959
Chế phẩm thực phẩm khác	USD				34.447
Sản phẩm hóa chất	USD		3.411.386		10.108.076
Dược phẩm	USD		49.514.520		111.465.412
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				52.592
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		241.555.137		1.486.094.366
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.701.215		28.231.452
Hàng hóa khác	USD		2.349.964		12.516.177
AIXOLEN			1.114.006		2.627.381
Hàng thủy sản	USD				188.141
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				73.488
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.097.096		2.127.665
Hàng hóa khác	USD		16.911		238.086
ẤN ĐỘ			474.111.796		2.851.143.900
Hàng thủy sản	USD		45.868.785		235.774.802
Hàng rau quả	USD		4.562.886		34.829.502
Ngô	Tấn	20	65.000	1.645	2.890.810
Dầu mỡ động thực vật	USD		6.032.012		13.817.398
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		13.311.371		73.790.225
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				1.411.623

1

1

—————

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

— — — — —

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	26.259	2.561.184	121.744	13.464.848
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.849.036		10.389.880
Hóa chất	USD		19.819.538		127.386.230
Sản phẩm hóa chất	USD		13.467.871		88.405.006
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		4.865.470		40.578.824
Dược phẩm	USD		31.146.759		150.381.212
Phân bón các loại	Tấn	407	223.927	1.752	1.506.119
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		7.367.456		64.332.326
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.764	8.302.844	64.885	73.395.983
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.682.966		19.436.185
Cao su	Tấn	1.295	2.074.114	12.650	21.446.411
Sản phẩm từ cao su	USD		2.775.782		12.183.010
Giấy các loại	Tấn	1.073	1.128.367	12.309	10.191.240
Bông các loại	Tấn	4.824	5.667.569	40.126	49.487.139
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.594	9.992.832	28.034	77.460.055
Vải các loại	USD		4.343.516		39.646.983
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.635.828		45.334.341
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.199.444		61.098.331
Sắt thép các loại	Tấn	1.701	4.568.244	7.775	22.596.143
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.316.225		22.949.489
Kim loại thường khác	Tấn	19.437	51.027.174	119.933	324.194.307
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.255.076		21.142.743
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		434.177		9.514.353
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		40.150.459		237.546.270
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			1	45.457
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		28.319.884		169.882.211
Hàng hóa khác	USD		141.096.001		774.634.447
ANH			70.066.089		461.585.882
Hàng thủy sản	USD		4.384.545		26.418.786
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				188.490
Hóa chất	USD		297.626		2.567.937
Sản phẩm hóa chất	USD		4.429.088		23.556.645
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		133.346		660.686
Dược phẩm	USD		7.821.644		43.184.867
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		582.575		4.939.606
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.067.321		7.333.175
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	143	706.595	618	3.400.158
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.332.291		32.862.204
Cao su	Tấn	52	220.267	102	416.853
Sản phẩm từ cao su	USD		380.503		1.933.581
Vải các loại	USD		1.321.068		5.289.319
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		830.221		7.136.240
Sắt thép các loại	Tấn	77	47.284	1.160	873.953
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.682.733		8.985.501
Kim loại thường khác	Tấn	9	198.089	58	1.268.783
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.374.594		8.666.145
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				742.231
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		545.340		5.199.182
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.120.057		122.045.045

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Hàng hóa khác	Chiếc USD USD	30	1.775.045 2.071.418 13.744.439	193	13.871.133 32.313.191 107.732.169
ÁO			73.894.397		237.932.236
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		455.572		2.283.156
Hóa chất	USD		708.647		3.218.986
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		276.841		1.339.899
Dược phẩm	USD		7.904.872		47.304.942
Giấy các loại	Tấn	350	716.379	1.533	2.697.302
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	897	2.543.576	5.855	15.119.877
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		35.391		1.031.038
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.182.867		14.559.644
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.973.707		13.000.424
Sắt thép các loại	Tấn			213	721.793
Sản phẩm từ sắt thép	USD		634.425		3.882.515
Kim loại thường khác	Tấn	122	709.222	768	3.563.520
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.265.134		7.925.649
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.437.441		49.110.318
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	282.727
Hàng hóa khác	USD		47.050.322		71.890.448
ARẬP XÊÚT			89.174.079		590.894.172
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			50.060	31.306.548
Hóa chất	USD		9.900.902		46.991.384
Sản phẩm hóa chất	USD		28.350		288.087
Phân bón các loại	Tấn			50	31.125
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	74.581	74.883.209	461.037	471.867.087
Sắt thép các loại	Tấn			44	87.980
Hàng hóa khác	USD		4.361.617		40.321.960
BA LAN			40.924.056		209.915.808
Hàng thủy sản	USD		652.773		4.002.848
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.789.447		13.521.397
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		852.182		3.646.663
Sản phẩm hóa chất	USD		1.199.189		8.775.792
Dược phẩm	USD		4.201.191		25.441.371
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		549.128		4.050.859
Cao su	Tấn	152	286.439	152	286.516
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		87.192		833.500
Sắt thép các loại	Tấn	23	86.134	168	412.071
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.079.012		4.566.326
Kim loại thường khác	Tấn	1	380.577	821	2.815.014
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		765.891		4.284.017
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.725.792		27.223.535
Hàng hóa khác	USD		20.269.108		110.055.900
BĂNGLAĐÊT			7.529.280		61.149.919

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		358.605		1.146.673
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		827.498		2.980.329
Hóa chất	USD		227.498		4.638.789
Dược phẩm	USD		750.398		5.075.297
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	75	80.334	1.697	1.705.389
Vải các loại	USD		190.866		6.152.451
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		652.180		5.109.463
Phế liệu sắt thép	Tấn			21.983	2.506.323
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		80.912		207.519
Hàng hóa khác	USD		4.360.990		31.627.686
BÊLARUT			9.263.603		27.549.958
Phân bón các loại	Tấn	25.000	7.250.000	52.379	15.737.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				290.639
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				514.668
Hàng hóa khác	USD		2.013.603		11.007.206
BỈ			74.686.423		373.237.801
Sữa và sản phẩm sữa	USD		11.619.614		25.740.533
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		650.397		1.903.298
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		134.299		1.032.127
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.200.649		7.422.568
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		610.331		3.982.681
Hóa chất	USD		428.421		3.580.435
Sản phẩm hóa chất	USD		1.438.080		8.920.790
Dược phẩm	USD		23.882.191		126.898.729
Phân bón các loại	Tấn	14.044	4.981.869	56.924	21.021.359
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		252.124		1.993.319
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	460	1.644.882	3.654	12.361.245
Cao su	Tấn	23	89.085	99	335.922
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.846.907		9.146.593
Vải các loại	USD		107.568		1.246.883
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.804.358		27.513.240
Sắt thép các loại	Tấn			1.038	909.514
Sản phẩm từ sắt thép	USD		738.644		1.731.235
Kim loại thường khác	Tấn	11	70.494	242	1.473.153
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.021.388		4.762.351
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.159.171		44.819.257
Hàng hóa khác	USD		11.005.952		66.442.568
BỜ BIỂN NGÀ			158.915.929		317.398.589
Hạt điều	Tấn	96.915	148.815.992	152.493	244.004.927
Bông các loại	Tấn	831	1.400.231	5.470	8.254.772
Hàng hóa khác	USD		8.699.706		65.138.890
BỜ ĐÀO NHA			22.632.867		74.147.036
Hàng hóa khác	USD		22.632.867		74.147.036



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BRAXIN			323.990.416		2.542.628.906
Hàng rau quả	USD		444.306		2.770.095
Lúa mì	Tấn			989.002	254.409.374
Ngô	Tấn			1.003.126	250.165.845
Đậu tương	Tấn	207.987	94.619.336	571.213	262.255.765
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		182.660		1.475.789
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		25.917.620		301.429.896
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		7.493.352		45.326.671
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	633.152	65.117.477	3.976.648	417.028.932
Hóa chất	USD		618.813		4.053.844
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.974	5.707.652	8.609	29.225.421
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.320.325		28.014.717
Bông các loại	Tấn	30.981	52.040.045	310.043	543.315.695
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.238.574		59.766.749
Sắt thép các loại	Tấn	60	34.796	93	79.190
Kim loại thường khác	Tấn	37	220.016	38	240.333
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.348.269		9.434.185
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		33.662		937.210
Hàng hóa khác	USD		58.653.511		332.699.194
BRUNÂY			33.293.766		228.656.757
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD		1.254.400		14.426.476
Hàng hóa khác	USD		32.039.366		164.263.937
BUNGARI			3.712.416		20.350.557
Hàng hóa khác	USD		3.712.416		20.350.557
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			38.129.709		286.884.782
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		941.877		7.268.347
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			2.651	251.781
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	7.900	5.008.600	112.876	68.539.227
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		5.642.451		56.984.500
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.766	19.168.217	93.651	99.940.722
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		213.468		925.449
Kim loại thường khác	Tấn	433	1.320.860	3.759	12.256.580
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		960.267		10.411.159
Hàng hóa khác	USD		4.873.969		30.307.016
CADẮCXTAN			1.061.255		35.660.733
Hóa chất	USD				44.579
Hàng hóa khác	USD		1.061.255		35.616.154
CAMORUN			9.693.670		54.945.716
Hàng hóa khác	USD		9.693.670		54.945.716



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CAMPUCHIA			224.607.358		3.458.404.295
Hàng rau quả	USD		946.524		33.480.431
Hạt điều	Tấn	20.095	29.986.593	890.706	1.350.888.155
Đậu tương	Tấn	305	221.250	3.766	2.717.750
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		835.000		6.485.549
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	53.579	3.833.916	394.211	30.478.923
Cao su	Tấn	62.502	76.572.359	309.068	424.781.588
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		595.168		3.640.836
Vải các loại	USD		1.400.850		9.179.335
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.762.242		43.395.652
Phế liệu sắt thép	Tấn			6.400	2.099.800
Kim loại thường khác	Tấn	886	1.920.827	4.838	10.676.802
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		122.420		779.652
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.334.009		17.670.624
Hàng hóa khác	USD		97.076.200		1.522.129.197
CANADA			110.826.021		459.061.315
Hàng thủy sản	USD		3.400.039		11.329.896
Hàng rau quả	USD		796.935		5.568.664
Lúa mì	Tấn	71.530	21.465.269	262.316	78.012.217
Đậu tương	Tấn	28.738	12.406.090	113.986	53.391.729
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.961.461		14.782.484
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	220	359.063	1.330	1.582.098
Sản phẩm hóa chất	USD		1.302.357		6.870.425
Dược phẩm	USD		5.352.811		11.278.488
Phân bón các loại	Tấn	48.874	16.675.267	114.536	37.449.620
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.276	3.466.072	21.155	22.129.007
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		132.756		1.113.611
Cao su	Tấn			82	308.208
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.462.768		8.604.555
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				268.492
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		392.395		2.037.909
Phế liệu sắt thép	Tấn	16.361	5.341.582	59.243	19.191.448
Sắt thép các loại	Tấn	96	94.357	427	538.738
Sản phẩm từ sắt thép	USD		82.525		1.232.941
Kim loại thường khác	Tấn	268	1.454.313	510	5.201.506
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		118.247		4.440.016
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.927.446		32.992.832
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		276.017		1.436.462
Hàng hóa khác	USD		23.358.249		139.299.968
CHI LÊ			28.368.041		191.589.088
Hàng thủy sản	USD		11.078.847		86.665.842
Hàng rau quả	USD		921.232		26.499.512
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.585.628		6.738.874
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		501.770		1.032.605
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.375.769		21.108.692
Phế liệu sắt thép	Tấn	13.765	4.576.401	54.712	18.285.036

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		4.328.394		31.258.528
CÔOÉT			524.292.615		3.326.363.746
Dầu thô	Tấn	1.022.348	515.147.007	5.785.204	3.200.721.059
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.930	6.433.941	52.248	50.174.089
Hàng hóa khác	USD		2.711.668		17.997.214
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			55.420.969		286.672.156
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.172.653		19.043.769
Kim loại thường khác	Tấn	5.300	52.248.317	27.470	266.684.830
Hàng hóa khác	USD				943.557
CRÔATIA			7.590.985		33.131.415
Hàng hóa khác	USD		7.590.985		33.131.415
ĐÀI LOAN			2.572.835.557		14.774.696.544
Hàng thủy sản	USD		15.378.361		70.051.866
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.593.238		16.662.806
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.758.968		20.812.574
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	9.563	1.042.951	31.503	7.344.629
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		7.584.605		40.758.883
Hóa chất	USD		55.678.772		319.669.718
Sản phẩm hóa chất	USD		36.932.860		243.568.404
Dược phẩm	USD		2.969.775		10.580.292
Phân bón các loại	Tấn	7.947	2.474.220	50.558	13.880.855
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		334.319		2.602.828
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		840.959		5.404.490
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	74.003	100.911.892	431.386	616.559.284
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		25.553.644		159.157.734
Cao su	Tấn	4.918	10.063.159	31.149	66.401.065
Sản phẩm từ cao su	USD		2.642.746		16.542.890
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		102.736		1.326.600
Giấy các loại	Tấn	6.984	4.256.392	40.996	28.462.302
Sản phẩm từ giấy	USD		1.606.368		10.391.339
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.823	13.503.057	39.646	103.295.296
Vải các loại	USD		112.949.347		785.331.125
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		26.725.409		179.371.386
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		939.693		6.224.961
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		468.911		2.551.706
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.663	848.503	6.549	3.336.263
Sắt thép các loại	Tấn	64.488	42.788.520	423.399	287.137.665
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.659.594		92.218.933
Kim loại thường khác	Tấn	3.193	17.717.783	17.404	102.421.349
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.233.629		24.816.036
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.841.946.790		10.220.222.646
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.547.300		6.893.240
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.148.170		11.351.656

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		35.618.180		258.401.237
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		132.128.956		756.702.815
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.553.125		23.929.145
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		148.961		1.670.616
Hàng hóa khác	USD		46.183.668		258.641.912
ĐAN MẠCH			24.371.420		127.562.898
Hàng thủy sản	USD		2.149.612		13.246.790
Sữa và sản phẩm sữa	USD		754.162		3.417.005
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.118.803		6.118.164
Sản phẩm hóa chất	USD		1.699.243		11.654.641
Dược phẩm	USD		5.537.168		15.070.793
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.489.637		7.489.852
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				418.225
Sắt thép các loại	Tấn	13	39.981	32	85.484
Sản phẩm từ sắt thép	USD		348.690		7.187.934
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		357.828		2.631.903
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.528.613		24.990.597
Dây điện và dây cáp điện	USD		326.194		1.216.005
Hàng hóa khác	USD		7.021.487		34.035.503
ĐỨC			324.694.885		1.895.907.272
Sữa và sản phẩm sữa	USD		11.520.573		38.444.041
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		429.427		2.296.895
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.209.147		9.938.065
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.751.717		15.339.929
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	415	743.196	1.591	3.775.902
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		780.049		5.409.688
Hóa chất	USD		17.734.406		158.048.075
Sản phẩm hóa chất	USD		22.928.508		127.329.859
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		164.103		1.166.487
Dược phẩm	USD		34.263.705		225.499.782
Phân bón các loại	Tấn	744	389.150	11.298	6.592.453
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.395.493		11.413.461
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.548.112		33.845.556
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.668	7.381.016	6.924	34.419.997
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.117.570		46.797.673
Cao su	Tấn	287	789.334	2.928	7.015.077
Sản phẩm từ cao su	USD		1.895.083		11.303.346
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.779.516		28.635.227
Giấy các loại	Tấn	332	1.252.656	2.957	8.163.023
Sản phẩm từ giấy	USD		413.208		2.011.795
Vải các loại	USD		743.889		7.844.290
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.969.841		12.192.127
Sắt thép các loại	Tấn	531	1.877.884	3.701	10.009.802
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.065.761		36.050.425
Kim loại thường khác	Tấn	239	2.650.083	1.118	14.295.568
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.079.437		10.632.965
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.641.256		91.225.829

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		112.715.426		688.044.768
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.489.980		7.964.543
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	33	1.911.031	191	12.177.005
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.943.289		33.528.489
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.456.554		25.772.399
Hàng hóa khác	USD		35.664.486		168.722.732
EXTÔNIA			1.508.387		10.215.125
Hàng hóa khác	USD		1.508.387		10.215.125
GANA			68.432.650		167.753.727
Hạt điều	Tấn	45.009	67.449.869	102.610	158.386.374
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		540.077		2.414.240
Hàng hóa khác	USD		442.704		6.953.114
HÀ LAN			64.323.832		406.176.987
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.968.252		26.803.148
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		177.434		866.811
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.165.477		16.887.621
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.281.041		10.793.828
Hóa chất	USD		991.550		4.929.821
Sản phẩm hóa chất	USD		2.986.787		20.984.409
Dược phẩm	USD		5.575.456		50.450.514
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	958	2.287.949	6.170	13.860.000
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.122.384		4.223.333
Cao su	Tấn	43	107.925	337	664.861
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	10	328.305	79	2.402.812
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		270.708		2.785.879
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		75.798		265.558
Sắt thép các loại	Tấn	238	191.528	661	727.816
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.548.138		12.258.302
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		337.615		2.312.201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.891.779		95.651.327
Dây điện và dây cáp điện	USD		220.785		1.444.629
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		3.962.256		26.173.340
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		262.191		3.610.420
Hàng hóa khác	USD		14.570.474		108.080.358
HÀN QUỐC			4.681.244.925		28.357.028.971
Hàng thủy sản	USD		8.983.855		43.400.230
Sữa và sản phẩm sữa	USD		709.807		12.318.863
Hàng rau quả	USD		2.746.523		27.403.806
Dầu mỡ động thực vật	USD		450.558		3.053.174
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.972.113		25.583.722
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.084.803		39.262.831
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.720.013		30.512.613
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.596	1.322.378	18.542	6.432.236
Xăng dầu các loại	Tấn	268.369	178.115.729	1.301.186	852.789.832

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.007	2.659.920	25.191	18.020.390
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		25.189.981		161.379.851
Hóa chất	USD		32.516.233		205.156.443
Sản phẩm hóa chất	USD		71.971.240		426.235.994
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		1.342.786		2.753.973
Dược phẩm	USD		11.870.516		60.347.201
Phân bón các loại	Tấn	38.873	11.249.062	136.187	48.651.581
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		18.052.227		106.746.771
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.143.276		44.428.095
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	112.859	158.298.751	763.468	1.073.435.308
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		120.859.501		733.511.772
Cao su	Tấn	15.478	24.552.565	91.950	155.544.020
Sản phẩm từ cao su	USD		9.198.872		53.622.231
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		933.351		3.702.596
Giấy các loại	Tấn	24.025	19.471.371	150.010	126.431.442
Sản phẩm từ giấy	USD		5.667.580		27.721.801
Bông các loại	Tấn	357	360.829	998	1.120.297
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.990	11.138.105	15.639	56.514.035
Vải các loại	USD		131.113.574		713.846.112
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		42.489.617		227.903.750
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.796.383		35.812.046
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.862.263		60.109.869
Sắt thép các loại	Tấn	88.219	76.128.313	706.364	576.995.897
Sản phẩm từ sắt thép	USD		59.061.574		357.499.450
Kim loại thường khác	Tấn	36.896	130.260.869	193.172	732.805.784
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		20.953.257		111.550.298
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.840.155.741		17.454.035.014
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.342.450		32.590.948
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		35.139.693		171.080.981
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.119.576		16.305.145
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		400.479.134		2.308.591.311
Dây điện và dây cáp điện	USD		36.049.380		210.454.526
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	46	2.168.887	136	7.086.895
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		63.726.124		477.648.463
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		11.474.492		48.456.538
Hàng hóa khác	USD		71.341.653		468.174.832
HOA KỲ			1.605.935.346		8.869.953.856
Hàng thủy sản	USD		12.744.904		40.412.470
Sữa và sản phẩm sữa	USD		14.340.175		55.327.643
Hàng rau quả	USD		49.461.174		296.836.081
Lúa mì	Tấn	40.548	11.919.389	380.519	104.960.045
Đậu tương	Tấn	46.781	20.889.881	503.907	226.855.271
Dầu mỡ động thực vật	USD		757.269		2.207.750
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.663.006		31.201.463
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		23.897.783		140.588.207
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		71.873.323		394.639.892
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		19.644.202		20.428.441
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.097	2.492.996	6.288	10.734.557
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.208.441		15.664.283

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		48.356.054		244.491.682
Sản phẩm hóa chất	USD		41.756.771		206.232.219
Dược phẩm	USD		63.976.750		258.672.627
Phân bón các loại	Tấn	636	1.029.045	3.682	4.654.362
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.065.029		57.397.008
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.031.256		7.793.176
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	102.128	114.350.510	494.173	556.960.843
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		20.114.812		107.841.996
Cao su	Tấn	824	2.119.359	5.976	15.124.560
Sản phẩm từ cao su	USD		2.564.441		13.397.999
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		77.578.574		258.053.034
Giấy các loại	Tấn	744	1.742.383	4.668	8.436.047
Sản phẩm từ giấy	USD		1.110.523		5.141.655
Bông các loại	Tấn	102.714	177.491.798	455.598	799.430.998
Vải các loại	USD		2.923.376		19.554.726
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		37.200.065		217.600.713
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		893.519		5.227.068
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.469.018		20.358.966
Phế liệu sắt thép	Tấn	72.355	23.695.734	317.892	99.697.901
Sắt thép các loại	Tấn	350	1.298.554	1.588	8.208.021
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.060.099		51.558.367
Kim loại thường khác	Tấn	210	6.021.520	2.069	34.327.306
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.361.854		18.299.464
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		317.271.162		2.574.108.206
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		37.378		195.928
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		953.359		7.731.331
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		126.759.174		554.051.719
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.596.180		20.454.885
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	17	1.726.940	175	7.851.269
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.809.682		20.384.053
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		38.444.979		260.220.819
Hàng hóa khác	USD		226.232.907		1.066.638.807
HỒNG KÔNG			82.513.769		503.717.613
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		125.901		1.572.393
Hóa chất	USD		97.389		899.877
Sản phẩm hóa chất	USD		333.530		2.480.962
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.173	1.917.283	4.337	7.817.740
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.275.302		9.909.471
Sản phẩm từ cao su	USD		88.752		744.715
Sản phẩm từ giấy	USD		738.515		6.836.526
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3	21.720	32	457.689
Vải các loại	USD		2.108.558		11.009.794
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.610.183		30.874.099
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.039.433		67.121.126
Phế liệu sắt thép	Tấn	42.069	14.141.337	207.079	68.543.563
Sắt thép các loại	Tấn			10	21.231
Sản phẩm từ sắt thép	USD		57.097		370.998
Kim loại thường khác	Tấn	56	209.067	793	3.161.955
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		22.874.443		126.597.021

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		69.326		237.996
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		21.602.149		134.127.472
Dây điện và dây cáp điện	USD		89.875		917.014
Hàng hóa khác	USD		3.113.910		30.015.971
HUNGARI			23.970.316		114.057.092
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				835.912
Dược phẩm	USD		4.733.983		20.897.824
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.974.389		41.279.442
Hàng hóa khác	USD		8.261.943		51.043.915
HY LẠP			11.932.402		62.433.453
Hàng hóa khác	USD		11.932.402		62.433.453
INDÔNÊXIA			911.538.715		5.755.650.895
Hàng thủy sản	USD		33.129.999		234.625.384
Hạt điều	Tấn	265	376.607	15.869	25.797.561
Dầu mỡ động thực vật	USD		81.291.174		425.783.268
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.011.559		55.277.527
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.338.109		24.029.116
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		15.607.392		76.646.551
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		38.507.276		53.301.201
Than các loại	Tấn	2.420.538	202.020.213	15.162.724	1.225.603.102
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.483.504		6.063.441
Hóa chất	USD		11.930.373		82.782.597
Sản phẩm hóa chất	USD		18.593.748		98.280.792
Dược phẩm	USD		1.933.245		6.140.111
Phân bón các loại	Tấn	17.971	5.388.895	72.260	17.685.217
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		7.924.726		47.896.210
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.242.102		18.971.561
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	19.435	16.751.625	111.964	96.959.318
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.133.292		26.828.302
Cao su	Tấn	3.355	9.232.972	16.944	49.123.332
Sản phẩm từ cao su	USD		3.173.232		9.128.354
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.960.693		14.223.177
Giấy các loại	Tấn	36.437	27.180.936	244.250	173.610.394
Sản phẩm từ giấy	USD		6.395.866		22.668.383
Bông các loại	Tấn	808	947.747	7.614	9.666.799
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.674	7.043.289	24.329	48.554.875
Vải các loại	USD		7.954.008		50.346.562
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.821.668		31.723.425
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.317.173		11.450.704
Sắt thép các loại	Tấn	45.795	72.773.571	669.728	776.983.404
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.071.588		9.365.997
Kim loại thường khác	Tấn	9.059	53.588.630	62.427	391.421.930
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		113.402		1.121.383
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		24.479.945		295.386.006
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.139.970		39.419.799
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.487.836		107.595.392

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.858.343		25.479.212
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.498	91.648.834	39.111	554.397.494
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		26.528.208		158.822.670
Hàng hóa khác	USD		82.156.967		452.490.346
ITALIA			211.211.474		984.905.345
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.293.909		3.811.167
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				413.684
Hóa chất	USD		2.258.487		12.274.666
Sản phẩm hóa chất	USD		7.575.555		42.218.118
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		924.664		3.267.317
Dược phẩm	USD		34.117.631		158.369.758
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.926.314		15.188.210
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	445	1.555.639	2.032	6.834.572
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.842.462		16.222.400
Sản phẩm từ cao su	USD		1.613.442		7.828.144
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.313.057		10.754.094
Giấy các loại	Tấn	241	667.702	1.532	3.502.569
Vải các loại	USD		12.692.522		71.445.551
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.879.234		121.024.548
Sắt thép các loại	Tấn	57	194.587	490	1.304.152
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.882.915		18.569.967
Kim loại thường khác	Tấn	460	1.279.812	1.048	4.328.510
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.410.428		8.387.270
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		626.050		3.758.637
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		58.258.855		229.486.914
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		386.255		2.404.618
Hàng hóa khác	USD		51.511.955		243.510.479
ISRAEN			219.999.376		1.431.111.515
Hàng rau quả	USD		45.651		1.271.733
Phân bón các loại	Tấn	663	768.271	56.194	20.716.313
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		206.077.191		1.352.894.186
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.505.484		35.084.899
Hàng hóa khác	USD		3.602.778		21.144.384
LÀO			131.745.250		1.110.495.287
Hàng rau quả	USD		995.779		5.477.363
Ngô	Tấn	2.510	599.850	49.561	11.187.200
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	154.040	5.012.229	794.845	27.407.107
Than các loại	Tấn	390.584	22.053.613	1.825.617	107.977.363
Phân bón các loại	Tấn	30.452	9.862.772	227.951	64.282.591
Cao su	Tấn	14.099	20.116.315	74.440	112.922.581
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		857.979		44.315.725
Kim loại thường khác	Tấn	24	132.258	32	465.386
Hàng hóa khác	USD		72.114.454		736.459.971
LATVIA			1.603.049		11.460.477

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		1.603.049		11.460.477
LÍTVA			3.951.681		16.102.901
Hàng thủy sản	USD		239.489		1.403.866
Sữa và sản phẩm sữa	USD		934.698		3.982.220
Sản phẩm hóa chất	USD		196.162		849.803
Dược phẩm	USD		850.928		1.709.301
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD				449.142
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		993.322		3.329.073
Hàng hóa khác	USD		737.083		4.379.496
LÚCXĂMBUA			6.355.027		37.572.442
Hàng hóa khác	USD		6.355.027		37.572.442
MALAIXIA			1.034.183.606		5.211.933.114
Hàng thủy sản	USD		1.795.751		10.380.074
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.381.635		26.922.817
Hàng rau quả	USD		234.055		1.754.435
Dầu mỡ động thực vật	USD		28.390.747		186.874.442
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.495.788		21.678.114
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.399.538		34.558.238
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.355.339		14.705.402
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.171.448		3.853.342
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	5.391	441.030	39.772	4.791.516
Than các loại	Tấn			425	146.151
Xăng dầu các loại	Tấn	217.195	148.903.705	751.597	488.040.216
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	102.283	64.238.328	361.704	243.734.355
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.575.082		46.586.433
Hóa chất	USD		46.514.537		239.266.171
Sản phẩm hóa chất	USD		21.061.300		123.929.174
Dược phẩm	USD		832.762		2.257.559
Phân bón các loại	Tấn	774	260.002	59.141	22.293.396
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		640.665		5.616.090
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.076.781		9.409.215
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.943	26.399.986	154.734	200.250.341
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.689.010		47.586.636
Cao su	Tấn	777	1.195.785	5.867	8.012.028
Sản phẩm từ cao su	USD		3.627.134		19.744.125
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		733.074		6.962.526
Giấy các loại	Tấn	25.994	13.340.599	150.640	76.929.141
Sản phẩm từ giấy	USD		713.302		4.994.370
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.493	3.551.569	6.841	17.532.446
Vải các loại	USD		12.332.948		67.973.122
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.725.007		10.875.790
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		12.636.661		58.299.869
Sắt thép các loại	Tấn	21.995	11.526.347	37.001	23.950.729
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.285.422		25.714.276
Kim loại thường khác	Tấn	18.291	55.561.389	100.743	323.123.601
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.415.190		12.265.746

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		364.396.667		1.781.540.227
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		22.416.871		240.378.152
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		83.233.480		425.463.710
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.982.252		49.351.559
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.967.723		12.567.762
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.156.330		2.106.146
Hàng hóa khác	USD		55.528.367		309.513.670
MANTA			2.111.965		16.580.818
Hàng hóa khác	USD		2.111.965		16.580.818
MÊ HI CÔ			87.796.786		518.262.566
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		53.000		1.779.421
Phế liệu sắt thép	Tấn	827	244.062	2.308	700.554
Sắt thép các loại	Tấn			418	381.427
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		53.181.995		298.448.192
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.865.629		82.028.051
Hàng hóa khác	USD		22.452.100		134.924.921
MIANMA			25.099.906		112.482.705
Hàng thủy sản	USD		259.911		1.493.521
Hàng rau quả	USD		18.079.642		67.755.223
Ngô	Tấn	1.000	265.000	1.000	265.000
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	88	286.282	779	3.433.021
Cao su	Tấn	80	144.500	3.488	6.641.646
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD				27.203
Kim loại thường khác	Tấn			25	53.218
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		795.208		3.065.709
Hàng hóa khác	USD		5.269.363		29.748.163
NAUY			65.524.957		314.565.309
Hàng thủy sản	USD		32.440.073		175.253.691
Sản phẩm hóa chất	USD		440.244		2.550.645
Phân bón các loại	Tấn	5.258	3.108.019	37.291	22.060.759
Sản phẩm từ sắt thép	USD		881.596		3.997.740
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.050.757		78.636.199
Hàng hóa khác	USD		6.604.268		32.066.276
NAM PHI			51.233.601		294.023.101
Hàng rau quả	USD		4.432.773		17.827.382
Hóa chất	USD		342.106		1.543.797
Sản phẩm hóa chất	USD		386.405		1.963.997
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	478	491.157	1.362	1.422.520
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		61.197		679.409
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				161.318
Sắt thép các loại	Tấn			11.623	5.448.991
Kim loại thường khác	Tấn	27	107.745	543	1.672.356
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.643.331		3.026.636



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		43.768.888		260.276.695
NIUZILÂN			77.569.831		400.982.910
Sữa và sản phẩm sữa	USD		38.265.656		229.995.605
Hàng rau quả	USD		23.643.644		64.976.665
Sản phẩm hóa chất	USD		669.709		4.356.880
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.460.867		30.998.084
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		870.240		4.651.095
Phế liệu sắt thép	Tấn	123	39.593	1.501	484.844
Sắt thép các loại	Tấn			1.349	611.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.154.557		4.156.490
Hàng hóa khác	USD		7.465.567		60.752.188
NGA			212.470.803		1.271.005.633
Hàng thủy sản	USD		11.647.712		55.133.176
Lúa mì	Tấn			161.093	40.612.276
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.601	1.262.026	17.796	15.821.267
Than các loại	Tấn	500.514	58.298.655	3.173.499	418.880.375
Xăng dầu các loại	Tấn			138	86.940
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		252.084		5.467.254
Hóa chất	USD		6.934.531		42.182.951
Sản phẩm hóa chất	USD		306.254		1.477.098
Dược phẩm	USD		6.123.676		27.982.280
Phân bón các loại	Tấn	120.853	52.403.542	470.489	221.668.597
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.737	14.798.547	87.444	86.545.949
Cao su	Tấn	1.590	2.665.634	10.906	20.442.670
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.309.033		17.866.874
Giấy các loại	Tấn	538	325.029	2.216	1.423.068
Sắt thép các loại	Tấn	209	163.036	716	507.452
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.885.260		23.338.994
Kim loại thường khác	Tấn	3.208	8.795.659	10.523	29.639.707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.452.447		15.045.120
Dây điện và dây cáp điện	USD				108.460
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	125	4.945.576	276	14.768.979
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.500.874		8.357.882
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		328.276		2.420.216
Hàng hóa khác	USD		30.072.951		221.228.048
NHẬT BẢN			1.909.706.651		11.591.906.293
Hàng thủy sản	USD		25.032.978		122.622.568
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.030.016		20.417.752
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.129.760		31.056.251
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		251.880		1.841.376
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	832	959.329	5.968	5.130.094
Than các loại	Tấn			44	40.549
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.463.348		15.995.401
Hóa chất	USD		37.991.544		243.915.367
Sản phẩm hóa chất	USD		51.144.812		312.197.341
Dược phẩm	USD		7.361.670		32.911.935

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phân bón các loại	Tấn	56.247	5.897.562	204.093	19.430.695
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		3.737.473		24.568.831
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.284.353		20.948.325
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	22.091	49.238.678	133.476	282.627.908
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		82.249.367		434.860.413
Cao su	Tấn	4.370	14.138.325	29.555	88.588.780
Sản phẩm từ cao su	USD		11.696.865		65.811.882
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		275.479		1.716.455
Giấy các loại	Tấn	18.951	17.774.692	132.290	114.478.802
Sản phẩm từ giấy	USD		4.486.111		23.748.435
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	410	3.539.389	3.215	29.254.393
Vải các loại	USD		65.407.671		357.653.107
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		24.464.467		139.863.366
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.463.023		32.566.482
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.714.850		28.843.438
Phế liệu sắt thép	Tấn	256.512	87.391.059	1.670.851	567.286.411
Sắt thép các loại	Tấn	175.504	120.169.039	1.207.374	774.207.634
Sản phẩm từ sắt thép	USD		43.278.706		211.366.804
Kim loại thường khác	Tấn	3.500	36.194.672	24.154	219.171.470
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		10.949.424		56.854.042
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		583.628.172		3.689.874.733
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		3.110.367		13.407.468
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		152.160		1.659.760
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.318.342		39.991.520
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		388.113.334		2.448.520.189
Dây điện và dây cáp điện	USD		14.672.830		75.517.553
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	296	20.364.120	2.053	115.940.960
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		60.466.002		314.402.170
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		4.360.499		22.279.173
Hàng hóa khác	USD		99.804.279		590.336.462
NIGIÊRIA			122.645.715		474.366.628
Hạt điều	Tấn	82.296	119.156.453	151.914	225.899.917
Dầu thô	Tấn			394.795	223.591.314
Hàng hóa khác	USD		3.489.262		24.875.397
ÔXTRÂYLIA			584.163.469		3.634.406.743
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.343.780		66.371.444
Hàng rau quả	USD		11.275.900		66.050.702
Lúa mì	Tấn	99.143	25.931.058	749.978	203.331.891
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.649.896		8.671.766
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		992.029		7.690.247
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.997.721		29.565.899
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	901.094	84.417.863	6.461.277	645.061.257
Than các loại	Tấn	2.318.308	270.256.669	12.295.556	1.492.998.316
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.500	924.000	62.126	39.619.779
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		853.500		4.204.390
Hóa chất	USD				317.905
Sản phẩm hóa chất	USD		1.963.742		14.084.814

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		5.315.588		28.239.876
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	125	270.674	940	1.702.870
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		642.300		4.161.047
Bông các loại	Tấn	6.285	12.003.393	50.501	92.697.063
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.862.585		6.706.059
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		980.121		6.444.329
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.674	1.159.294	189.874	66.296.163
Sắt thép các loại	Tấn	2.421	1.049.000	29.637	12.793.498
Sản phẩm từ sắt thép	USD		188.157		1.583.175
Kim loại thường khác	Tấn	26.518	91.859.390	149.719	523.098.616
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.787.738		15.499.802
Hàng hóa khác	USD		53.439.071		297.215.835
PAKISTAN			13.662.092		87.554.892
Dược phẩm	USD		508.505		5.135.286
Bông các loại	Tấn	24	37.397	167	272.846
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	226	1.112.448	900	4.240.516
Vải các loại	USD		2.930.279		23.436.896
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.226.645		13.404.530
Hàng hóa khác	USD		6.846.819		41.064.818
PÊRU			3.607.272		51.569.507
Hàng hóa khác	USD		3.607.272		51.569.507
PHẦN LAN			18.987.846		106.532.341
Sản phẩm hóa chất	USD		1.707.219		9.121.360
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		786.851		5.350.561
Giấy các loại	Tấn	813	1.123.567	5.684	7.050.214
Sắt thép các loại	Tấn			597	2.290.928
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		68.116		326.743
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.304.072		43.863.174
Hàng hóa khác	USD		3.998.020		38.529.360
PHÁP			211.770.524		979.427.289
Sữa và sản phẩm sữa	USD		11.916.140		30.637.487
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.439.538		8.250.568
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.432.077		15.615.757
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		214.322		760.360
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	331	966.826	654	2.357.735
Hóa chất	USD		1.835.852		7.640.468
Sản phẩm hóa chất	USD		6.794.052		31.643.934
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		222.046		1.065.665
Dược phẩm	USD		71.699.246		238.252.443
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		6.941.856		34.711.349
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.787.920		5.570.274
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	648	3.286.180	4.009	16.671.840
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.529.528		9.038.052
Cao su	Tấn	69	264.014	801	2.794.140

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		557.670		4.344.018
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		11.864.815		48.704.313
Giấy các loại	Tấn	137	209.910	419	648.120
Vải các loại	USD		1.020.707		5.309.859
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.130.737		4.009.301
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.360.355		12.737.968
Sắt thép các loại	Tấn	159	2.014.751	544	8.684.163
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.165.456		7.924.297
Kim loại thường khác	Tấn	51	587.890	217	2.798.478
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.949.817		17.037.482
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.292.831		133.000.719
Dây điện và dây cáp điện	USD		151.900		1.640.115
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		26.508.806		162.992.013
Hàng hóa khác	USD		30.625.281		164.586.371
PHILIPPIN			184.093.902		1.232.404.996
Hàng thủy sản	USD		1.984.876		23.582.866
Sữa và sản phẩm sữa	USD				94.977
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.379.607		7.767.305
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		187.975		1.633.091
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.852.275		5.750.900
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		273.768		1.249.978
Sản phẩm hóa chất	USD		821.208		3.598.701
Dược phẩm	USD				170.963
Phân bón các loại	Tấn			8.887	4.264.276
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				125.053
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	349	492.192	5.259	4.928.151
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.434.944		7.930.293
Sản phẩm từ cao su	USD		199.817		1.111.453
Giấy các loại	Tấn	32	28.604	137	141.295
Vải các loại	USD				99.732
Phế liệu sắt thép	Tấn	460	257.900	6.055	2.668.977
Sắt thép các loại	Tấn	184	999.918	867	7.405.382
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.904.913		12.249.142
Kim loại thường khác	Tấn	103	250.118	9.452	84.339.967
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		572.653		2.624.384
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		113.329.040		746.427.776
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		29.088.996		170.425.873
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.178.754		47.003.892
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.931.902		12.118.906
Hàng hóa khác	USD		15.924.442		84.691.663
QUATA			25.016.334		227.127.961
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			202.646	127.657.009
Hóa chất	USD				4.467.651
Sản phẩm hóa chất	USD		155.078		1.343.629
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.039	5.962.123	46.405	46.345.574
Kim loại thường khác	Tấn	544	1.453.786	3.836	10.929.990
Hàng hóa khác	USD		17.445.347		36.384.109

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
RUMANI			9.680.712		60.895.653
Hàng hóa khác	USD		9.680.712		60.895.653
SÉC			19.778.421		113.354.657
Hóa chất	USD		344.371		1.903.417
Sản phẩm từ sắt thép	USD		387.416		1.802.212
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.457.626		18.711.596
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.664.164		48.673.181
Hàng hóa khác	USD		7.924.843		42.264.252
SINGAPO			578.770.667		3.062.696.394
Hàng thủy sản	USD		482.836		875.083
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.750.534		28.438.172
Dầu mỡ động thực vật	USD		444.513		2.251.481
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		888.973		6.118.163
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		26.688.202		149.973.964
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.108.783		14.562.937
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			882	2.384.938
Xăng dầu các loại	Tấn	381.965	274.867.154	1.976.672	1.391.044.501
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		49.679.537		280.417.273
Hóa chất	USD		9.015.075		106.603.646
Sản phẩm hóa chất	USD		17.125.156		99.039.320
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		27.068		1.068.925
Dược phẩm	USD		873.259		7.437.818
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		30.375.733		190.490.617
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.116.764		28.048.328
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.611	26.325.558	103.439	156.713.686
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.833.610		14.150.244
Sản phẩm từ cao su	USD		153.574		2.327.201
Giấy các loại	Tấn	428	2.363.227	1.537	8.228.645
Sản phẩm từ giấy	USD		54.817		359.259
Vải các loại	USD		23.958		370.187
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				282.408
Phế liệu sắt thép	Tấn	20.046	6.454.400	71.411	24.340.494
Sắt thép các loại	Tấn			13	36.956
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.383.611		8.728.371
Kim loại thường khác	Tấn	5	93.420	781	2.084.197
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		343.066		1.580.173
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		73.277.799		332.313.538
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		33.107.500		135.986.248
Dây điện và dây cáp điện	USD		254.722		1.832.634
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		31.265		128.405
Hàng hóa khác	USD		11.626.550		64.478.583
SÍP			2.365.764		14.198.862
Dược phẩm	USD		2.167.985		12.691.499
Hàng hóa khác	USD		197.780		1.507.363

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
XLÔVAKIA			5.669.200		35.754.236
Hàng hóa khác	USD		5.669.200		35.754.236
XLÔVENHIA			9.345.319		46.968.481
Hàng hóa khác	USD		9.345.319		46.968.481
TANZANIA			3.149.063		254.347.232
Hạt điều	Tấn	1.324	2.100.080	134.347	244.499.188
Hàng hóa khác	USD		1.048.983		9.848.043
TÂY BAN NHA			64.359.393		405.739.111
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.256.394		6.508.569
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.069.104		9.616.104
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.368.826		20.042.930
Hóa chất	USD		415.846		3.552.591
Sản phẩm hóa chất	USD		6.088.730		31.313.596
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		303.451		4.477.574
Dược phẩm	USD		6.608.048		55.559.819
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.236	4.505.872	11.763	25.520.278
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.025.336		6.172.686
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		563.113		4.174.466
Sắt thép các loại	Tấn	116	97.235	1.528	2.527.935
Sản phẩm từ sắt thép	USD		703.175		9.490.945
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		764.496		6.165.767
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		622.353		4.177.490
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.276.746		40.428.085
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		252.500		1.957.298
Hàng hóa khác	USD		28.438.169		174.052.977
THÁI LAN			1.065.490.493		6.315.582.295
Hàng thủy sản	USD		1.753.494		9.273.454
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.418.941		34.825.119
Hàng rau quả	USD		6.388.899		23.964.509
Ngô	Tấn	306	1.305.099	2.437	9.361.828
Dầu mỡ động thực vật	USD		6.401.476		39.649.248
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.957.357		31.581.760
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		8.300.383		39.323.080
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.943.678		61.197.663
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	130.728	4.123.857	569.804	58.514.280
Xăng dầu các loại	Tấn	18.229	13.951.396	93.221	68.321.849
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.748.558		35.270.403
Hóa chất	USD		31.398.316		184.621.974
Sản phẩm hóa chất	USD		31.774.412		180.606.452
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				830.059
Dược phẩm	USD		4.513.097		40.150.693
Phân bón các loại	Tấn	1.204	675.306	3.584	2.166.166

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		14.917.835		76.943.521
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.646.434		22.523.857
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	58.427	66.630.953	267.411	330.257.320
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.601.101		125.378.444
Cao su	Tấn	10.699	20.056.406	45.387	91.227.380
Sản phẩm từ cao su	USD		6.863.728		46.086.678
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		11.972.736		67.873.039
Giấy các loại	Tấn	13.802	12.071.779	79.341	72.734.999
Sản phẩm từ giấy	USD		5.084.106		31.156.924
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.943	8.961.853	39.264	52.904.223
Vải các loại	USD		17.988.982		116.653.070
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		29.268.275		165.636.797
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.192.235		29.631.771
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.114.466		20.385.415
Sắt thép các loại	Tấn	4.325	5.216.589	18.922	22.399.216
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.459.469		73.872.252
Kim loại thường khác	Tấn	12.075	79.084.912	60.012	388.825.250
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.907.470		30.161.393
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		125.118.759		815.150.204
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		64.821.381		572.511.809
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.015.186		31.824.857
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		87.403.546		507.427.253
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.571.272		58.403.730
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.503	127.767.881	35.329	676.268.467
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		63.793.647		363.607.921
Hàng hóa khác	USD		115.305.223		704.806.224
THỎ NHỎ KỲ			42.798.336		223.787.837
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		275.728		1.255.092
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				409.823
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	90.570	8.674.100	160.185	18.239.801
Hóa chất	USD		2.196.960		11.102.720
Sản phẩm hóa chất	USD		1.413.555		6.894.006
Dược phẩm	USD		2.409.395		11.339.460
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		316.408		2.124.135
Vải các loại	USD		2.694.010		14.744.477
Sắt thép các loại	Tấn	51	75.210	429	593.693
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		392.977		2.642.212
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.097.534		29.428.500
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		498.533		10.939.311
Hàng hóa khác	USD		17.753.926		114.074.607
THỤY ĐIỂN			46.160.636		260.216.842
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		662.081		2.268.157
Sản phẩm hóa chất	USD		2.086.730		7.620.164
Dược phẩm	USD		17.644.927		92.346.493
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	53	209.168	304	1.384.351
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.030.405		3.830.891
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		757.862		3.384.917

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy các loại	Tấn	3.738	3.975.534	28.129	28.605.803
Phế liệu sắt thép	Tấn	83	40.402	83	40.402
Sắt thép các loại	Tấn	619	2.115.983	2.779	9.686.039
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.094.796		7.198.233
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.597.902		3.965.434
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.670.931		62.546.688
Hàng hóa khác	USD		5.273.915		37.339.271
THỤY SỸ			64.166.839		366.359.038
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.663.152		13.125.308
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.191.571		3.378.038
Hóa chất	USD		851.117		13.389.479
Sản phẩm hóa chất	USD		2.033.432		13.790.561
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		312.590		2.223.175
Dược phẩm	USD		13.411.304		61.597.673
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		793.798		2.646.985
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		174.635		1.079.646
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.178.381		15.193.000
Vải các loại	USD		1.218.041		4.088.824
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.026.917		18.606.008
Sản phẩm từ sắt thép	USD		791.054		5.204.047
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.657.569		56.642.676
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.752.689		79.484.443
Hàng hóa khác	USD		14.110.588		75.909.175
TRUNG QUỐC			15.379.316.524		84.699.506.273
Hàng thủy sản	USD		19.760.516		135.802.681
Hàng rau quả	USD		63.732.611		402.255.382
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.389.435		20.903.609
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.723.158		66.476.821
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		12.173.215		70.515.659
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		33.511.213		166.436.588
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		4.596.080		22.684.063
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	34.439	7.967.164	263.566	57.200.189
Than các loại	Tấn	28.165	7.344.132	166.098	41.555.333
Xăng dầu các loại	Tấn	82.136	57.381.860	672.361	471.623.442
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	20.299	13.979.937	141.133	100.547.579
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		21.651.140		123.708.065
Hóa chất	USD		315.323.280		1.751.232.513
Sản phẩm hóa chất	USD		267.386.119		1.579.963.467
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		33.256.035		192.240.917
Dược phẩm	USD		2.874.775		26.961.111
Phân bón các loại	Tấn	342.814	145.240.420	1.347.895	402.008.646
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		15.726.467		96.941.934
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		40.356.218		233.483.830
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	244.608	329.690.898	1.329.434	1.864.677.016
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		572.507.883		3.051.402.930
Cao su	Tấn	23.564	38.072.231	127.124	231.870.490
Sản phẩm từ cao su	USD		55.119.698		306.889.868

1

1
2
3
4
5
6
7
8

[illegible]

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		103.994.888		622.375.650
Giấy các loại	Tấn	90.274	82.048.575	511.956	453.083.216
Sản phẩm từ giấy	USD		83.647.149		437.786.027
Bông các loại	Tấn	29	34.419	508	1.300.413
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	82.907	168.304.094	454.622	938.353.034
Vải các loại	USD		829.265.761		5.163.187.367
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		346.776.013		2.094.138.060
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		83.741.627		446.372.738
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		13.779.670		62.685.547
Sắt thép các loại	Tấn	757.057	488.765.835	4.427.826	2.810.940.837
Sản phẩm từ sắt thép	USD		503.521.412		2.617.841.658
Kim loại thường khác	Tấn	48.627	295.631.973	301.398	1.750.670.132
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		365.725.003		1.834.815.250
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.432.791.393		23.517.807.252
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		79.459.251		491.752.382
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		685.897.650		4.373.691.125
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		122.440.168		626.746.393
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.269.582.326		17.707.598.798
Dây điện và dây cáp điện	USD		244.108.129		1.480.638.658
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.816	145.165.776	22.944	746.894.047
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		186.771.570		969.725.410
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		17.827.356		99.467.666
Hàng hóa khác	USD		760.272.004		4.034.252.481
TUYNIDI			1.976.818		6.508.272
Hàng hóa khác	USD		1.976.818		6.508.272
UCRAINA			31.913.195		126.591.571
Lúa mì	Tấn	110.536	28.962.256	187.797	48.692.620
Sản phẩm từ sắt thép	USD				72.916
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		132.069		622.323
Hàng hóa khác	USD		2.818.870		77.203.712

Ngày in: 07/07/2025

1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
84

— — — — —